



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 3600274914, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 28 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 8/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên Nhà nước.

Chủ sở hữu vốn : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ: 188.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty:

Quét dọn đường phố, vỉa hè. Thu gom rác thải sinh hoạt. Dịch vụ lau dọn vệ sinh. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải. Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở công ty). Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường. Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng. San lấp mặt bằng. Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên xây xanh. Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV. Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang. Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư. Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm. Sản xuất, mua bán, lắp đặt các thiết bị môi trường. Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường.

Trụ sở chính: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông Bạch Văn Hiền	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
Ông Trần Văn Đây	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 01/11/2013
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Thành viên
Ông Võ Thành Tín	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải Sơn	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
Bà Trần Võ Hoài Hương	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 01/11/2013

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Mai An
Ông Đặng Hoàng Vinh

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bạch Văn Hiền
Ông Võ Thành Tín
Ông Nguyễn Ngọc Danh

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Võ Hoài Hương

Bổ nhiệm ngày 01/11/2013

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Bạch Văn Hiền

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		219.808.411.585	177.301.663.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.594.592.364	40.604.253.810
1. Tiền	111		13.722.834.188	8.604.253.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.871.758.176	32.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	147.996.271.438	115.819.938.602
1. Phải thu của khách hàng	131		146.194.282.354	109.559.370.116
2. Trả trước cho người bán	132		2.475.593.355	2.501.173.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		279.861.265	1.027.353.128
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		151.313.899	3.659.005.766
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.104.779.435)	(926.963.668)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	13.960.194.758	20.399.207.754
1. Hàng tồn kho	141		13.960.194.758	20.399.207.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	257.353.025	478.263.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175.500.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		81.853.025	478.263.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		195.439.466.167	193.303.381.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		189.790.966.923	187.672.882.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	66.124.878.395	76.421.752.726
- Nguyên giá	222		150.779.040.080	148.596.701.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.654.161.685)	(72.174.949.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	123.666.088.528	111.251.129.719
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	5.630.499.244	5.630.499.244
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		630.499.244	630.499.244
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415.247.877.752	370.605.044.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		114.384.676.057	170.886.786.567
I. Nợ ngắn hạn	310		114.384.676.057	170.534.513.762
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	8.458.046.164	8.092.790.620
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	1.249.495.945	632.186.799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.281.775.799	1.881.710.977
5. Phải trả người lao động	315	V.11	40.748.981.354	40.191.949.286
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	7.886.600.242	81.735.493.311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	52.759.776.553	38.000.382.769
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	352.272.805
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	-	352.272.805
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		300.863.201.695	199.718.258.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	299.451.485.909	198.261.952.235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.476.979.100	98.187.816.330
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.823.225.712	17.483.449.683
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	10.021.820.474
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.005.091.064	25.138.612.715
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		127.146.190.033	47.430.253.033
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.16	1.411.715.786	1.456.306.078
1. Nguồn kinh phí	432		26.904.400	26.904.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.384.811.386	1.429.401.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415.247.877.752	370.605.044.880

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		14.724.584	14.724.584
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		49.447.960.931	39.349.306.614

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập

Ngô Thị Châu Loan

Kế toán trưởng

Trần Võ Hoài Hương



Bạch Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	262.192.293.822	246.986.381.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	262.192.293.822	246.986.381.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	215.211.531.204	207.650.867.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.980.762.618	39.335.513.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.451.221.071	6.913.854.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	(250.000.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	15.307.518.106	14.930.327.951
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		35.124.465.583	31.569.040.648
11. Thu nhập khác	31	VI.07	870.248.548	1.881.183.844
12. Chi phí khác	32	VI.08	177.918.000	109.058.775
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		692.330.548	1.772.125.069
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.816.796.131	33.341.165.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.811.705.067	8.202.553.002
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.005.091.064	25.138.612.715

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập

Ngô Thị Châu Loan

Kế toán trưởng

Trần Võ Hoài Hương



Tổng Giám đốc

Bách Văn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	216.777.782.445	183.572.478.712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(50.164.390.602)	(60.914.086.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(99.270.212.961)	(101.272.480.602)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.444.005.775)	(9.603.096.763)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.976.688.985	4.541.193.794
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(33.628.563.420)	(10.358.625.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.247.298.672	5.965.383.714
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.289.924.942)	(24.812.531.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.727	130.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	5.005.692.097	4.280.418.263
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(18.256.960.118)	(20.402.113.640)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.990.338.554	(14.436.729.926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.604.253.810	55.040.983.736
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>57.594.592.364</u>	<u>40.604.253.810</u>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng



Ngô Thị Châu Loan

Trần Võ Hoài Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 3600274914, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 28 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 8/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Tên Tiếng Anh: DONG NAI URBAN ENVIRONMENT SERVICE COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: MDN.

Trụ sở chính: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên Nhà nước.

Chủ sở hữu vốn : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Quét dọn đường phố, vỉa hè. Thu gom rác thải sinh hoạt. Dịch vụ lau dọn vệ sinh. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải. Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở công ty). Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường. Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng. San lấp mặt bằng. Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên xây xanh. Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV. Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang. Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư. Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm. Sản xuất, mua bán, lắp đặt các thiết bị môi trường. Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.041 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.068 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 49 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 19 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí vận hành thử lò đốt rác y tế, chi phí may đồng phục cho nhân viên, chi phí đầu tư phần mềm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Năm 2013 Công ty tính thuế TNDN theo mức thuế suất 25% /năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***13. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	13.722.834.188	8.604.253.810
Tiền mặt	687.963.002	1.591.820.718
Tiền gửi ngân hàng	13.034.871.186	7.012.433.092
Các khoản tương đương tiền	43.871.758.176	32.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	43.871.758.176	32.000.000.000
Cộng	57.594.592.364	40.604.253.810
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	146.194.282.354	109.559.370.116
Khách hàng trong nước	146.194.282.354	109.559.370.116
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP. Biên Hòa	136.056.608.962	101.317.803.575
- Khách hàng khác	10.137.673.392	8.241.566.541
Trả trước cho người bán	2.475.593.355	2.501.173.260
Người bán trong nước	2.475.593.355	2.501.173.260
Phải thu nội bộ ngắn hạn	279.861.265	1.027.353.128
Xí nghiệp môi trường	279.861.265	1.027.353.128
Các khoản phải thu khác	151.313.899	3.659.005.766
Lãi tiền gửi có kỳ hạn - NH TMCP Công Thương Đồng Nai	-	3.371.282.306
Kinh phí công đoàn	120.676.090	-
Bảo hiểm xã hội	-	167.085.651
Phải thu khác	30.637.809	120.637.809
Cộng	149.101.050.873	116.746.902.270
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(1.104.779.435)	(926.963.668)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	147.996.271.438	115.819.938.602
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	1.615.417.057	1.270.547.307
Công cụ, dụng cụ	232.323.145	413.384.383
Chi phí SX, KD dở dang (*)	11.539.450.870	18.138.984.241
Hàng hoá	573.003.686	576.291.823
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.960.194.758	20.399.207.754
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.960.194.758	20.399.207.754
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:		
- Các công trình giao thông	6.203.806.274	9.520.376.889
- Các công trình chiếu sáng	3.526.220.400	8.367.992.532
- Các công trình cây xanh	163.961.561	250.614.820
- Các công trình khác	1.645.462.635	-
Cộng	11.539.450.870	18.138.984.241

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2013	01/01/2013
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	175.500.000	-
Chi phí đồng phục nhân viên 2014	175.500.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	81.853.025	478.263.025
Tạm ứng	81.853.025	478.263.025
Cộng	257.353.025	478.263.025

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

	31/12/2013	01/01/2013
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	79.973.611	16.549.211
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	123.586.114.917	111.234.580.508
- Khu xử lý rác thải huyện Vĩnh Cửu	82.877.943.551	82.855.604.582
- Lò đốt rác y tế	19.388.220.903	4.935.350.079
- Đường nghĩa trang (Long Thành)	15.850.534.178	15.691.856.178
- Công trình bãi xử lý rác	5.077.097.339	6.242.129.339
- Đường vào khu xử lý nước thải SH&CN	218.801.129	218.801.129
- Lắp đặt hệ thống nước- xường cơ khí P.Tràng Dài	127.241.817	-
- Văn phòng xí nghiệp môi trường Vĩnh Cửu	-	1.096.762.031
- Sửa chữa, cải tạo nhà xe thành phòng họp giao ban	-	148.351.170
- Các công trình khác	46.276.000	45.726.000
Cộng	123.666.088.528	111.251.129.719

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		630.499.244		630.499.244
Góp vốn liên doanh		630.499.244		630.499.244
Công ty TNHH Năng Mới Việt Nam		630.499.244		630.499.244
Đầu tư dài hạn khác	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		5.630.499.244		5.630.499.244

	31/12/2013	01/01/2013
8. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	8.458.046.164	8.092.790.620
Cộng	8.458.046.164	8.092.790.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	1.249.495.945	632.186.799
Cộng	1.249.495.945	632.186.799
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	511.135.303	187.318.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.675.348	1.001.976.056
Thuế thu nhập cá nhân	400.965.148	613.830.771
Tiền thuê đất	-	78.585.650
Cộng	3.281.775.799	1.881.710.977
11. Phải trả người lao động	31/12/2013	01/01/2013
Lương kỳ II tháng 12	4.708.574.864	5.239.176.643
Tiền thưởng	17.869.639.245	34.952.772.643
Quỹ dự phòng tiền lương	18.170.767.245	-
Cộng	40.748.981.354	40.191.949.286
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	-	17.790.107
Bảo hiểm xã hội	3.133.192.412	-
Bảo hiểm y tế	605.076.728	7.043.423
Bảo hiểm thất nghiệp	287.104.265	3.787.488
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.861.226.837	81.706.872.293
- Phải trả ngân sách Nhà nước chi phí xử lý rác sinh hoạt	3.039.105.431	710.413.038
- Ban Quản lý Chợ đêm Biên Hùng	697.500.000	-
- Thuế TNCN năm 2010 - 2011 hoàn trả	1.995.406	1.645.255
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của CNV	57.976.000	50.814.000
- Quỹ Phát Triển Đất tỉnh Đồng Nai	-	80.882.000.000
- Công ty CP XNK Y Tế TP. HCM	-	33.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.650.000	29.000.000
Cộng	7.886.600.242	81.735.493.311
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng	27.834.350.185	19.844.707.990
Quỹ phúc lợi	24.925.426.368	17.637.629.946
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	-	518.044.833
Cộng	52.759.776.553	38.000.382.769
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2013	01/01/2013
Thu tiền chợ đêm Biên Hùng	-	352.272.805
Cộng	-	352.272.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang số 29.**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	112.476.979.100	98.187.816.330
Cộng	112.476.979.100	98.187.816.330

Cộng**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112.476.979.100	98.187.816.330
Vốn góp đầu năm	98.187.816.330	98.080.018.122
Vốn góp tăng trong năm	14.289.162.770	107.798.208
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	112.476.979.100	98.187.816.330

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

d. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số dư đầu năm

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	47.430.253.033	37.742.737.433
Tăng trong năm	93.928.698.000	9.687.515.600
- Ngân sách cấp vốn cho Dự án Bãi rác Trảng Dài	1.165.655.000	7.371.767.800
- Ngân sách cấp vốn cho CT đường ven Nghĩa Trang	-	205.541.000
- Ngân sách cấp vốn cho đường vào Nghĩa Trang TP.BH	74.693.000	-
- Ngân sách cấp vốn cho Dự án Lò đốt rác y tế	11.806.350.000	1.910.206.800
- Ngân sách cấp vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư Dự án XD Khu xử lý rác Vĩnh Cửu (Hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh Đồng Nai)	80.882.000.000	-
- Đường vào khu xử lý chất thải SH&CN	-	200.000.000
Giảm trong năm	(14.212.761.000)	-
- Giảm do kết chuyển nguồn vốn đầu tư hồ chôn rác SH&CN: Dự án bãi rác Trảng Dài	(14.212.761.000)	-
Số dư cuối năm	127.146.190.033	47.430.253.033

Tăng trong năm

- Ngân sách cấp vốn cho Dự án Bãi rác Trảng Dài

- Ngân sách cấp vốn cho CT đường ven Nghĩa Trang

- Ngân sách cấp vốn cho đường vào Nghĩa Trang TP.BH

- Ngân sách cấp vốn cho Dự án Lò đốt rác y tế

- Ngân sách cấp vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư Dự án XD Khu xử lý rác Vĩnh Cửu (Hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh Đồng Nai)

- Đường vào khu xử lý chất thải SH&CN

Giảm trong năm

- Giảm do kết chuyển nguồn vốn đầu tư hồ chôn rác SH&CN: Dự án bãi rác Trảng Dài

Số dư cuối năm

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	32.823.225.712	17.483.449.683
Quỹ dự phòng tài chính	-	10.021.820.474
Cộng	32.823.225.712	27.505.270.157

Quỹ dự phòng tài chính

Cộng*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài. Theo hướng dẫn của Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, số dư của quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để sử dụng bổ sung vốn điều lệ còn thiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguồn kinh phí	31/12/2013	01/01/2013
Nguồn kinh phí sự nghiệp	26.904.400	26.904.400
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	1.384.811.386	1.429.401.678
Cộng	1.411.715.786	1.456.306.078

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.317.383.669	245.870.912.195
Doanh thu bán hàng hóa	874.910.153	1.115.468.970
Cộng	262.192.293.822	246.986.381.165
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	261.317.383.669	245.870.912.195
Doanh thu thuần bán hàng hóa	874.910.153	1.115.468.970
Cộng	262.192.293.822	246.986.381.165
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	214.917.714.600	207.127.831.514
Giá vốn hàng bán	162.688.137	200.955.611
Thuế GTGT không được khấu trừ	131.128.467	322.080.188
Cộng	215.211.531.204	207.650.867.313
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.701.221.071	6.163.854.747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
Cộng	3.451.221.071	6.913.854.747
5. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(250.000.000)
Cộng	-	(250.000.000)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	7.347.897.887	7.053.189.250
Chi phí vật liệu, bao bì	817.545.776	892.209.652
Chi phí đồ dùng văn phòng	687.351.588	596.716.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	900.957.106	723.594.794
Thuế, phí, lệ phí	587.418.989	956.936.686
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	177.815.767	926.963.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.186.453	753.372.444
Chi phí bằng tiền khác	4.155.344.540	3.027.344.798
Cộng	15.307.518.106	14.930.327.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
7. Thu nhập khác		
Thu tiền điện tại chợ đêm Biên Hùng và các địa điểm khác	345.470.158	299.443.689
Tiền cho thuê mặt bằng và thuê nhà	253.681.822	180.618.179
Thu từ thanh lý TSCĐ	27.272.727	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	168.454.541	130.000.000
Thu nhập từ cho thuê xe cầu	49.031.817	3.500.000
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh xử lý rác thải	-	36.363.636
Thu tiền vận chuyển nước	-	104.972.472
Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm	-	902.952.788
Khác	26.337.483	223.333.080
Cộng	870.248.548	1.881.183.844
8. Chi phí khác		
Thanh lý NVL, CCDC không cần dùng	101.250.000	13.649.993
Phí lắp đặt nhà vệ sinh	52.624.000	-
Thuế đất phải nộp năm 2011	-	46.968.350
Giá trị còn lại TSCĐ không cần dùng thanh lý	-	26.200.002
Khác	24.044.000	22.240.430
Cộng	177.918.000	109.058.775
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.816.796.131	33.341.165.717
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(569.975.863)	(530.953.709)
- Các khoản điều chỉnh tăng	180.024.137	219.046.291
+ Các khoản chi phí không được trừ	180.024.137	212.412.611
+ Chi phí nộp phạt thuế do vi phạm hành chính	-	6.633.680
- Các khoản điều chỉnh giảm	(750.000.000)	(750.000.000)
+ Thu nhập từ cổ tức	(750.000.000)	(750.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	35.246.820.268	32.810.212.008
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.811.705.067	8.202.553.002
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.321.647.747	63.150.923.191
Chi phí nhân công	123.072.665.490	129.083.826.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.710.177.538	13.599.130.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.155.925.129	9.250.599.567
Chi phí khác	11.365.283.431	10.136.902.948
Cộng	223.625.699.335	225.221.382.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom của Công ty là 5.350.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.700 VND/CP). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 535.000.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 535.000.000 VND.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTT và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	8.458.046.164	-	8.458.046.164
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.736.605.431	-	3.736.605.431
	12.194.651.595	-	12.194.651.595
31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	8.092.790.620	-	8.092.790.620
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	80.882.000.000	710.413.038	81.592.413.038
	88.974.790.620	710.413.038	89.685.203.658

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các Thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các Thành viên chủ chốt trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm phải thu (phải trả)</u>
Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Thù lao và thưởng	804.093.134	-
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	2.202.347.743	-

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 31.**3. Thông tin so sánh**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số liệu của Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 15/7/2013 của Kiểm toán nhà nước. Theo đó, việc trình bày lại số liệu của báo cáo tài chính năm 2012 ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày trên báo cáo năm nay tại ngày 01/01/2013</u>	<u>Trình bày trên báo cáo năm trước tại ngày 31/12/2012</u>	<u>Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước tại ngày 31/12/2012</u>
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu của khách hàng	131	109.559.370.116	116.816.095.516	(7.256.725.400)
Hàng tồn kho	141	20.399.207.754	16.400.593.808	3.998.613.946
Tài sản cố định hữu hình	221	76.421.752.726	76.857.097.452	(435.344.726)
- Nguyên giá	222	148.596.701.774	149.227.201.018	(630.499.244)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(72.174.949.048)	(72.370.103.566)	195.154.518
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	630.499.244	-	630.499.244
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.881.710.977	2.129.704.510	(247.993.533)
Phải trả người lao động	315	40.191.949.286	42.027.175.140	(1.835.225.854)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.138.612.715	26.118.350.264	(979.737.549)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


	Mã số	Trình bày trên báo cáo năm nay tại ngày 01/01/2013	Trình bày trên báo cáo năm trước tại ngày 31/12/2012	Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước tại ngày 31/12/2012
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	246.986.381.165	254.243.106.565	(7.256.725.400)
Giá vốn hàng bán	11	207.650.867.313	213.574.778.429	(5.923.911.116)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.930.327.951	14.898.710.651	31.617.300
Thu nhập khác	31	1.881.183.844	1.776.100.642	105.083.202
Chi phí khác	32	109.058.775	62.090.425	46.968.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.202.553.002	8.529.132.185	(326.579.183)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.138.612.715	26.118.350.264	(979.737.549)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập


 Ngô Thị Châu Loan

Kế toán trưởng


 Trần Võ Hoài Hương

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc 

 Bạch Văn Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.868.013.725	14.364.422.258	33.247.768.330	450.633.951	13.665.863.510	148.596.701.774
Mua trong năm	-	-	2.693.858.500	-	-	2.693.858.500
ĐT XDCB h.thành	1.915.681.352	1.109.416.770	-	-	-	3.025.098.122
Tặng khác	289.554.000	-	-	-	-	289.554.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.619.857.000)	-	-	-	(2.619.857.000)
Giảm theo Thông tư 45	(217.300.817)	(239.000.000)	(35.142.000)	(227.164.415)	-	(718.607.232)
Giảm khác	(487.708.084)	-	-	-	-	(487.708.084)
Số dư cuối năm	88.368.240.176	12.614.982.028	35.906.484.830	223.469.536	13.665.863.510	150.779.040.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.964.745.791	12.364.505.901	16.250.217.277	359.018.247	12.236.461.832	72.174.949.048
Khấu hao trong năm	9.089.052.827	1.001.515.137	4.481.725.886	41.941.506	1.077.605.292	15.691.840.648
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.619.857.000)	-	-	-	(2.619.857.000)
Giảm theo Thông tư 45	(136.415.735)	(218.130.683)	(12.690.184)	(225.534.409)	-	(592.771.011)
Số dư cuối năm	39.917.382.883	10.528.033.355	20.719.252.979	175.425.344	13.314.067.124	84.654.161.685
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.903.267.934	1.999.916.357	16.997.551.053	91.615.704	1.429.401.678	76.421.752.726
Số dư cuối năm	48.450.857.293	2.086.948.673	15.187.231.851	48.044.192	351.796.386	66.124.878.395

* Tài sản cố định tăng bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách cấp của tỉnh Đồng Nai là 1.033.015.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 26.895.865.093 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 26.412.111.718 VND.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.080.018.122	37.742.737.433	15.926.543.270	7.812.661.318	22.091.591.561	181.653.551.704
Lãi trong năm 2012	-	-	-	-	25.138.612.715	25.138.612.715
Tăng trong năm	107.798.208	9.687.515.600	1.704.837.421	2.209.159.156	-	9.795.313.808
Trích lập quỹ từ LN năm 2011	-	-	(147.931.008)	-	-	(147.931.008)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(17.677.594.984)	(17.677.594.984)
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư TS hoàn thành đưa vào sử dụng	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	98.187.816.330	47.430.253.033	17.483.449.683	10.021.820.474	25.138.612.715	198.261.952.235
Số dư đầu năm nay	98.187.816.330	47.430.253.033	17.483.449.683	10.021.820.474	25.138.612.715	198.261.952.235
Lãi trong năm 2013	-	-	-	-	27.005.091.064	27.005.091.064
Tăng trong năm	14.289.162.770	93.928.698.000	12.535.681.746	-	-	120.753.542.516
Trích lập quỹ từ LN năm 2012	-	-	2.957.683.053	2.513.861.272	(5.471.544.325)	-
Giảm trong năm	-	(14.212.761.000)	(153.588.770)	(12.535.681.746)	(19.167.068.390)	(26.902.031.516)
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS năm 2012	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	112.476.979.100	127.146.190.033	32.823.225.712	-	27.005.091.064	299.451.485.909

* Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3600274914 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 188.000.000.000 (Một trăm tám mươi tám tỷ đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa góp đủ vốn theo Giấy phép đăng ký kinh doanh với số vốn còn thiếu là: 75.523.020.900 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	630.499.244	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57.594.592.364	-	40.604.253.810	-
- Phải thu khách hàng	146.194.282.354	(1.104.779.435)	109.559.370.116	(926.963.668)
TỔNG CỘNG	208.788.874.718	(1.104.779.435)	155.794.123.170	(926.963.668)
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	8.458.046.164	-	8.092.790.620	-
- Phải trả khác	3.736.605.431	-	81.592.413.038	-
TỔNG CỘNG	12.194.651.595	-	89.685.203.658	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không trình bày vì Công ty chỉ kinh doanh tại TP.Biên Hòa

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Nội dung kinh doanh	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí quản lý	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
		bán ra bên ngoài	bán ra bên ngoài	bán ra bên ngoài	bán ra bên ngoài			
1	Quét đường	19.720.751.729	10.977.883.485	8.742.868.244	2.763.216.169	5.979.652.075		
2	Xúc vận chuyên rác	76.510.706.925	67.438.907.542	9.071.799.383	2.867.176.085	6.204.623.298		
3	Xử lý rác	23.753.907.169	24.159.204.103	(405.296.934)	-	(405.296.934)		
4	Công viên Công cộng dây phân cách	27.401.223.471	20.098.403.281	7.302.820.190	2.308.083.602	4.994.736.588		
5	Chăm sóc cây xanh đường phố	1.925.875.406	2.740.271.736	(814.396.330)	-	(814.396.330)		
6	Hệ thống chiếu sáng	27.156.066.208	17.266.189.299	9.889.876.909	3.125.732.543	6.764.144.366		
7	Duy tu cầu đường	30.007.402.968	26.620.028.609	3.387.374.359	1.070.592.320	2.316.782.039		
8	Trồng cây xanh	454.315.301	183.740.580	270.574.721	85.516.151	185.058.570		
9	Kinh doanh hoa kiếng	874.910.153	576.215.488	298.694.665	94.403.565	204.291.100		
10	Thu gom rác phố	30.731.597.840	25.288.167.842	5.443.429.998	1.720.416.386	3.723.013.612		
11	Thu gom rác y tế	4.366.544.603	2.940.107.646	1.426.436.957	450.830.729	975.606.228		
12	Hút hầm vệ sinh	2.257.751.920	1.013.056.965	1.244.694.955	393.390.490	851.304.465		
13	Mai táng, hòa táng, xây mộ	12.953.856.882	12.055.503.185	898.353.697	283.928.042	614.425.655		
14	Quản lý chợ đêm	2.092.236.437	2.325.057.482	(232.821.045)	-	(232.821.045)		
15	Dịch vụ bốc mộ	1.899.710.000	1.528.793.961	370.916.039	117.229.400	253.686.639		
16	Nhà vệ sinh công cộng (CV, QC)	40.800.000	-	40.800.000	12.894.992	27.905.008		
17	Dịch vụ khác	44.636.810	-	44.636.810	14.107.631	30.529.179		
	CỘNG	262.192.293.822	215.211.531.204	46.980.762.618	15.307.518.106	31.673.244.512		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31
